|  |
| --- |
| http://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/6/66/Vietnam_coa.gif**DỰ THẢO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**QCĐP 01:2020/HD****QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG****VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TỈNH HẢI DƯƠNG*****(Local technical regulation on Domestic Water Quality)*****HẢI DƯƠNG - 2020** |

# Lời nói đầu:

 Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hải Dương QCĐP 01:2020/HD do Sở Y tế chủ trì và Ban soạn thảo biên soạn, trên cơ sở quy định giao quyền tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, Bộ Y tế thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .. tháng .. năm 2020.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG**

**NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TỈNH HẢI DƯƠNG**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

 **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

 Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

 **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

 1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

 2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

 **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

 Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

 1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

 2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

 3. AOAC là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Association of Official Analytical Chemists” có nghĩa là Hiệp hội các nhà hóa phân tích chính thống.

 4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

 5. FCR là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Free Chlorine Residual" có nghĩa là clo dư tự do.

 6. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

 7. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water" có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

 8. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

 9. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “United States Environmental Protection Agency” có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

 10. Hệ thống cấp nước: Là toàn bộ các thiết bị, phương tiện phục vụ việc khai thác, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, phân phối nước tới người tiêu dùng.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

 **Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép**

| **TT** | **Tên thông số** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng giới hạn cho phép** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các thông số nhóm A** |
|  | **Thông số vi sinh vật** |  |  |
| 1. | Coliform | CFU/100 mL | <3 |
| 2. | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | <1 |
|  | **Thông số cảm quan và vô cơ** |
| 3. | Arsenic (As)(\*) | mg/L | 0.01 |
| 4. | Clo dư tự do(\*\*) | mg/L | Trong khoảng 0,2 - 1,0 |
| 5. | Độ đục | NTU | 2 |
| 6. | Màu sắc | TCU | 15 |
| 7. | Mùi, vị | - | Không có mùi, vị lạ |
| 8. | pH | - | Trong khoảng 6,0-8,5 |
| **Các thông số nhóm B** |
|  | **Thông số vi sinh vật** |
| 9. | Tụ cầu vàng(Staphylococcus aureus) | CFU/ 100mL | < 1 |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh(Ps. Aeruginosa) | CFU/ 100mL | < 1 |
|  | **Thông số vô cơ** |
| 11. | Amoni (NH3 và NH4+tính theo N) | mg/L | 0,3 |
| 12 | Cadmi (Cd)  | mg/L | 0,003 |
| 13 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/L | 0,01 |
| 14 | Chỉ số pecmanganat | mg/L | 2 |
| 15 | Chloride (Cl-)(\*\*\*) | mg/L | 250  |
| 16 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | 1 |
| 17 | Độ cứng, tính theo CaCO3 | mg/L | 300 |
| 18 | Fluor (F) | mg/L | 1,5 |
| 19 | Kẽm (Zn) | mg/L | 2 |
| 20 | Mangan (Mn) | mg/L | 0,1 |
| 21 | Natri (Na) | mg/L | 200 |
| 22 | Nhôm (Aluminium) (Al) | mg/L | 0.2 |
| 23 | Nickel (Ni) | mg/L | 0,07 |
| 24 | Nitrat (NO3- tính theo N) | mg/L | 2 |
| 25 | Nitrit (NO2- tính theo N) | mg/L | 0,05 |
| 26 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/L | 0,3 |
| 27 | Sunphat | mg/L | 250 |
| 28 | Sunfua | mg/L | 0,05 |
| 29 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/L | 0,001 |
| 30 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | 1000 |
| 31 | Xyanua (CN) | mg/L | 0,05 |
|  | **Thông số hữu cơ** |  |  |
|  | *Nhóm hydrocacbua thơm* |  |  |
| 32 | Phenol và dẫn xuất của Phenol | µg/L | 1 |
| 33 | Styren | µg/L | 20 |
| 34 | Xylen | µg/L | 500 |
|  | **Thông số hóa chất bảo vệ thực vật** |  |  |
| 35 | Trifuralin | µg/L | 20 |
| 36 | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine | µg/L | 100 |
| 37 | Chlorpyrifos | µg/L | 30 |
|  | ***Nhóm Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ*** |  |  |
| 38 | Bromoform | µg/L | 100 |
| 39 | Chloroform | µg/L | 300 |
| 40 | Bromodichloromethane | µg/L | 60 |
| 41 | Dibromochloromethane | µg/L | 100 |

 ***Chú thích:***

 *- Dấu (\*)* chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

 *- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

 *- Dấu (-) là không có đơn vị tính.*

 *- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau*

 *Cnitrat/GHTĐnitrat + Cnitrit/GHTĐnitrit ≤ 1*

 **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

 1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 và đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số [107/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-107-2016-nd-cp-quy-dinh-kinh-doanh-dich-vu-danh-gia-su-phu-hop-2016-315460.aspx) ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

 2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A gồm 08 thông số: Tất cả các đơn vị cấp nước phải phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/ tháng.

 3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B gồm 33 thông số: Tất cả các đơn vị cấp nước phải phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/6 tháng.

 4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT, ban hành kèm theo Thông tư 41/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế, trong các trường hợp sau đây:

 a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

 b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

 c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

 d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

 đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

  **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

 1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

 **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

 Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của Quy chuẩn này.

 **Điều 8. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

 1. Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước cổng trụ sở) các nội dung sau:

a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.

b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.

c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn này.

c) Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị được kiểm tra.

- Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Quy chuẩn này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch

a) Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ 01 lần/01 năm.

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

\* Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

**Chương III**

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

 **Điều 9. Công bố hợp quy**

Đơn vị cung cấp nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số [28/2012/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số [02/2017/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-02-2017-tt-bkhcn-sua-doi-thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-cong-bo-hop-chuan-hop-quy-350642.aspx) ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [28/2012/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đơn vị cung cấp nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn này.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

 **Điều 10. Trách nhiệm thực hiện**

 **1. Sở Y tế**

 a. Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn toàn tỉnh.

 b. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này.

c. Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước.

d. Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

**2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh**

a. Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m3/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

b. Phối hợp với các Trung tâm Y tế tuyến huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m3/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình);

c. Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

d. Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hàng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

**3. Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố:**

a. Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000 m3/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình), Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

b. Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c. Báo cáo bằng văn bản định kỳ hàng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12, Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

 **4. Đơn vị cấp nước**

 a. Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này

b. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c. Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e. Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

**Điều 11.** **Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các tiêu chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

**PHỤ LỤC SỐ 01**

DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM
*(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2020/HD ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương)*

| **TT** | **Thông số** | **Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Lấy mẫu | -[TCVN 6663-1:2011](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6663-1-2011-chat-luong-nuoc-lay-mau-huong-dan-lap-chuong-trinh-lay-mau-904745.aspx) (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu-[TCVN 6663-3:2016](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6663-3-2016-iso-5667-3-2012-chat-luong-nuoc-lay-mau-phan-3-916440.aspx) (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước-[TCVN 6663-5:2009](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6663-5-2009-chat-luong-nuoc-lay-mau-huong-dan-lay-mau-nuoc-uong-905804.aspx) (ISO 5667-5:2009), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước.- TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006) Chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật |
| 2 | Coliform, E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | -[TCVN 6187-1:2019](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6187-1-2009-chat-luong-nuoc-phat-hien-va-dem-escherichia-coli-904730.aspx) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Escherichia Coli và vi khuẩn coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp- Hoặc SMEWW 9222D - Xác định Conliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc- TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308/2: 1990 (E)) về chất lượng nước - Xác định - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform - Vi khuẩn coliform chịu nhiệt và escherichia coli giả định: phần 2: phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) |
| 3 | Tụ cầu vàng(Staphylococcusaureus) | - SMEWW 9213B - Xác định vi khuẩn trong nước bể bơi |
| 4 | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) | -[TCVN 8881:2011](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-8881-2011-chat-luong-nuoc-phat-hien-dem-pseudomonas-aeruginosa-pp-mang-loc-910703.aspx)(ISO 16266:2006): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Pseudomonas aeruginosa - Phương pháp lọc màng. |
| 5 | Arsenic (As) | -[TCVN 6626:2000](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6626-2000-chat-luong-nuoc-xac-dinh-asen-phuong-phap-do-pho-hap-thu-902820.aspx)- Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)- Hoặc SMEWW 3114 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa,- Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp phổ cảm ứng khối phổ plasma (ICP/MS).- Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).- Hoặc SMEWW 3120B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasms (ICP/OES). |
| 6 | Clo dư tự do | -[TCVN 6225-2:2012](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6225-2-2012-chat-luong-nuoc-xac-dinh-clo-tu-do-va-tong-clo-907495.aspx) - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo.- Hoặc SMEWW4500 - Cl B,C,G: 2012 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp lot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD- SMEWW 4500 - Cl G - 22nd Edition, 2012 - Xác định monocloramin trong nước - Phương pháp colorimetric DPD |
| 7 | Độ đục | - TCVN 6184 -2008 (ISO 7027 - 1999) - Chất lượng nước - Xác định độ đục- Hoặc SMEWW 2130 :2012 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng. |
| 8 | Màu sắc | -[TCVN 6185:2015](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6185-2015-chat-luong-nuoc-kiem-tra-xac-dinh-do-mau-914865.aspx)(ISO 7887:2011) - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định độ màu.- Hoặc SMEWW 2120 B,C,D:2012 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bức sóng |
| 9 | Mùi, vị | - Cảm quan- SMEWW 2150:2012 - Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi- SMEWW 2160:2012 - Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị (FTT) hoặc đánh giá tỷ lệ vị (FRA) |
| 10 | pH | - TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH. |
| 11 | Amoni (NH3 và NH4+tính theo N) | - SMEWW 4500 - NH3:2012 - Xác định amoni bằng phương pháp chưng cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn.- Hoặc[TCVN 6179-1:1996](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6179-1-1996-chat-luong-nuoc-xac-dinh-amoni-phuong-phap-trac-pho-902736.aspx) (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay;- Hoặc[TCVN 6660:2000](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6660-2000-chat-luong-nuoc-xac-dinh-li-na-nh4-902841.aspx)(ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li+ Na+, NH4+, K+, Mn2+, Ca2+, Mg2+, Sr2+ và Ba2+ hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải;- Hoặc[TCVN 5988:1995](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-5988-1995-chat-luong-nuoc-xac-dinh-amoni-900650.aspx)(ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ.- Hoặc EPA 350.2 - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ hoặc so màu. |
| 12 | Nickel, Đồng, Kẽm, cadmi, Chì | -[TCVN 6193:1996](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6193-1996-chat-luong-nuoc-xac-dinh-coban-niken-dong-kem-cadimi-chi-901931.aspx)(ISO 8288:1986) - Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadmi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.- Hoặc SMEWW 3111:2012 hoặc SMEWW 3113:2012 Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadmi, mangan và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit.- Hoặc SMEWW 3125 B:2012: Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).- Hoặc US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).- SMEWW 31206:2017. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES). |
| 13 | Cadmi  | - TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử.- Hoặc SMEWW 3113:2012 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit.- Hoặc SMEWW 3125 B 2012: Xác định cadmi bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). |
| 14 | Sunfua | -  TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) - Xác định sunfua hòa tan - Phương pháp đo quang dùng metylen xanh.- Hoặc SMEWW 4500 - S2-: 2012 Xác định sunfua hòa tan - Phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion. |
| 15 | Arsenic, Đồng, Kẽm, Nikel, Mangan, Sắt, Thủy ngân, Seleni, Chì, Cadmi | - ERA 6020 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, sắt, Moiypđen, Thủy ngân, Selen, Chi, cadmi,... bằng Quang phổ Plasma kết nối khối phổ (ICP-MS) |
| 16 | Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, cadmi, Chromi, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Nikel, Chì, Seleni, Kẽm, Thủy ngân | -[TCVN 6665:2011](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6665-2011-chat-luong-nuoc-nguyen-to-chon-loc-bang-pho-phat-xa-quang-plasma-904218.aspx)(ISO 11885:2007) - Chất lượng nước - Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Asen, Bo, Bari, cadmi, Crom, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Niken, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP - OES)- TCVN 6657 : 2000 (ISO12020 :1997) Xác định Nhôm |
| 17 | Mangan | - TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim |
| 18 | Chỉ số Pemanganat | -[TCVN 6186:1996](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6186-1996-chat-luong-nuoc-xac-dinh-chi-so-pemanganat-902754.aspx)hoặc ISO 8467:1993 (E) Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pemanganat. |
| 19 | Chloride (CI-) | - TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo)- SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.- SMEWW 4500 Cl-D: 2017- Xác định clorua - phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrate |
| 20 | Độ cứng, tính theo CaCO3 | - SMEWW 2340:2017: Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA- TCVN 6224:1996 (ISO 6059 : 1984 (E)) về chất lượng nước - Xác định tổng số canxi và magie - Phương pháp chuẩn độ EDTA |
| 21 | Fluor, Clorua, Nitrit, Bromua, Nitrat và Sunfat | -[TCVN 6494:1999](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6494-1999-chat-luong-nuoc-xac-dinh-cac-ion-902947.aspx)- Chất lượng nước - Xác định các lon Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion.- Hoặc[TCVN 6195:1996](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn6195-1996-chat-luong-nuoc-xac-dinh-florua-do-dien-hoa-doi-voi-nuoc-sinh-hoat-902588.aspx)(ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định florua, Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ.- Hoặc[TCVN 6494-1:2011](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6494-1-2011-chat-luong-nuoc-xac-dinh-cac-anion-hoa-tan-phan-1-909037.aspx) (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan.- SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn. |
| 22 | Nitrat | - TCVN 6180 -1996 (ISO 7890-3 : 1988 (E)) Chất lượng nước - Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic.- Hoặc SMEVVVV 4500 - NO3- :2012: Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử cadmi |
| 23 | Nitrit | - TCVN 6178 - 1996 (ISO 6777-1984) -Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử.- Hoặc[TCVN 6494 - 1:2011](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6494-1-2011-chat-luong-nuoc-xac-dinh-cac-anion-hoa-tan-phan-1-909037.aspx) (ISO 10304-1 2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan |
| 24 | Sắt (Fe) | -[TCVN 6177: 1996](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6177-1996-chat-luong-nuoc-xac-dinh-sat-bang-phuong-phap-trac-pho-902732.aspx) - Chất lượng nước - Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ. |
| 25 | Sunphat | - SMEWW 4500 - SO42- E - Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục |
| 26 | Thủy ngân | -[TCVN 7877 : 2008](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-7877-2008-chat-luong-nuoc-xac-dinh-thuy-ngan-904126.aspx) (ISO 5666 : 1999) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân- Hoặc[TCVN 7724:2007](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-7724-2007-chat-luong-nuoc-xac-dinh-thuy-ngan-905606.aspx)(ISO 17852:2006) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân - Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử.- US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).- SMEWW 3112B:2017 - Xác định kim loại bằng kỹ thuật quang phổ hấp thu nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh |
| 27 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | - SMEWW 2540 - Solids C - Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng |
| 28 | Xyanua | -[TCVN 6181:1996](https://thuvienphapluat.vn/TCVN/tai-nguyen-moi-truong/tcvn-6181-1996-chat-luong-nuoc-xac-dinh-xyanua-tong-902743.aspx)(ISO 6703-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định xyanua tổng- Hoặc SMEWW 4500 - CN A, B, C, E - Xác định xyanua bằng phương pháp chưng cất và so màu |
| 29 | Nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin | - US ERA 8260C - Revision 4, July 2014 - Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi: nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin - Kỹ thuật bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS).- US EPA 8270E - Revision 6, 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước |
| 30 | Bromodiclorometan, Bromofoc, DibromocloromctanChloroform | - US EPA 524.4 - Revision 1.0, May 2013 - Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước: Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan , 1,2 - Dicloropropan, 1,3 -Dichloropropen, Bromodiclorometan. Bromofoc, Dibromoclorometan - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ. |
| 31 | Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine | - US EPA 507 - Revision 2.1, 1995 - Xác định các thuốc trừ sâu nitơ và phốt pho trong nước: Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Motinate, Simazine - Kỹ thuật sắc kí khi đầu dò NPD. |
| 32 | Clodane, DDT và các dẫn xuất, Methoxychlor, Atrazine, Simazine, Permethrin | - US EPA 1699 - December 2007 - Xác định thuốc trừ sâu trong nước, đất, trầm tích, mẫu sinh học dạng rắn và mô: Aldrin, lindane, Clodane, DDT, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Atrazine, Simazine, Permethrin - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ độ phân giải cao (HRGC/HRMS) |

Chấp nhận các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

**PHỤ LỤC SỐ 02**

*(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2020/HD ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------------**

**BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

Số…………………..

Tên tổ chức, cá nhân:..............................................................................................

Địa chỉ: ..................................................................................................................

Điện thoại: …………………………………..Fax: ...............................................

E-mail: ....................................................................................................................

**CÔNG BỐ:**

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường *(tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật *(số hiệu, ký hiệu, tên gọi)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................Thông tin bổ sung *(căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................………(Tên tổ chức, cá nhân).... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của.... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường) ………do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

|  |  |
| --- | --- |
|    | *………., ngày ... tháng ... năm ....***Đại diện Tổ chức, cá nhân**(Ký tên, chức vụ, đóng dấu) |

**PHỤ LỤC SỐ 3: CÁC MẪU BÁO CÁO**

*(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2020/HD ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương)*

**BÁO CÁO**

**Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch**

*(Dành cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mẫu này được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho đơn vị cấp nước ngay sau khi kiểm tra, đoàn kiểm tra lưu 01 bản)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị cấp nước: ........................................................................................

2. Địa chỉ: ..............................................................................................................

3. Công suất thiết kế……/ Tổng số hộ gia đình (HGĐ) được cung cấp nước:…...

4. Nguồn nước nguyên liệu *(ghi cụ thể)* .................................................................

5. Thời gian kiểm tra: ngày tháng năm...................................................................

6. Thành phần đoàn kiểm tra:

…. .................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước: *(Có biên bản lấy mẫu kèm theo)*

**B. VIỆC THỰC HIỆN NỘI KIỂM CỦA ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC**

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước: *(Đánh giá đơn vị cấp nước có thực hiện đầy đủ các nội dung trong việc lập và quản lý hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước không)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................2. Tần suất thực hiện chế độ nội kiểm:*(Đánh giá đơn vị cấp nước có thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước theo quy định về tần suất không)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................3. Tình hình chất lượng nước: *(Trong kỳ kiểm tra có những thông số nào thường xuyên không đạt, lý do và biện pháp khắc phục)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................4. Thực hiện chế độ công khai thông tin và báo cáo chất lượng nước: *(Đánh giá đơn vị cấp nước có thực hiện nghiêm túc việc công khai thông tin và báo cáo chất lượng nước theo quy định không)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................**C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | ***Mã số mẫu,vị trí lấy mẫu******Các thông số*** | ***1*** | ***2*** | ***3*** | ***...*** | ***Giới hạn tối đa cho phép*** | ***Đánh giá (đạt/không đạt)*** |
| 1. | *Conliform (CFU/100 mL)* |   |   |   |   | <3 |   |
| 2. | *E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)* |   |   |   |   | <1 |   |
| 3. | Arsenic (As)(\*) mg/L |   |   |   |   | 0,01 |   |
| 4. | Clo dư tự do (\*\*) (mg/L) |   |   |   |   | *Trong khoảng 0,2- 1,0* |   |
| 5. | Độ đục (NTU) |   |   |   |   | 2 |   |
| 6. | Màu sắc (TCU) |   |   |   |   | 15 |   |
| 7. | Mùi,vị |   |   |   |   | Không có mùi, vị lạ |   |
| 8. | PH |   |   |   |   | Trong khoảng 6,0-8.5 |   |
| ... |   |   |   |   |   |   |   |

- Dấu (\*)chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

**Nhận xét:**

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................**D. KẾT LUẬN**

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................**Đ. KIẾN NGHỊ**

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện đơn vị cấp nước***(ký, ghi rõ họ tên)* | *………, ngày      tháng       năm***Trưởng đoàn kiểm tra***(ký, ghi rõ họ tên)* |

**MẪU SỐ 02**

*(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2020/HD ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo**Số…………..**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
|   | *…………., ngày ….. tháng ….. năm 20……* |

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch**

*(Dùng cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Tổng hợp từ báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước và Trung tâm y tế huyện trên địa bàn tỉnh)*

*Báo cáo 6 tháng □      Báo cáo 1 năm □*

*(Báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm.*

*Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 12 hằng năm)*

**A. TÌNH HÌNH CHUNG**

Tổng số đơn vị cấp nước: ……………

Tổng số hộ gia đình (HGĐ) được cung cấp nước:………Chiếm tỷ lệ: …….% (được tính bằng tổng số HGĐ được cung cấp nước sạch từ các đơn vị cấp nước/tổng số HGĐ toàn tỉnh)

Tổng số đơn vị cấp nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo: ...................................

**B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM CỦA TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH**

- Số cơ sở thực hiện ngoại kiểm/Tổng số cơ sở: ...................................................

- Số kinh phí được cấp cho công tác ngoại kiểm: .................................................

- Kinh phí ngoại kiểm so với năm trước

Tăng □       Giảm □      Bằng □

- Thực hiện báo cáo kết quả ngoại kiểm và công khai thông tin

Đúng quy định □    Không đúng quy định □

**C. KẾT QUẢ NỘI KIỂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC**

**1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị cấp nước** | **Số hộ gia đình được cung cấp nước sạch hoặc công suất** | **Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước** | **Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo *(đầy đủ theo quy định hay không)*** | **Tần suất thực hiện nội kiểm *(đúng theo quy định hay không)*** | **Chế độ thông tin báo cáo *(đúng theo quy định hay không)*** | **Các biện pháp khác phục *(có hay không)*** |
| **Lập hồ sơ *(có hay không)*** | **Hồ sơ đầy đủ theo quy định *(có hay không)*** | **Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì** |
| 1. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Tổng cộng** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**2. Kết quả thử nghiệm nước nội kiểm**

*(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)*

Tổng số mẫu nước làm XN: ……………..(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn: …………….(mẫu).

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn: ………………%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn là: ………..(mẫu)

Tỷ lệ mẫu không đạt quy chuẩn: ………….%

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thông số không đạt****Tên cơ sở cấp nước** |   |   |   |   |
| **…** |   |   |   |   |
| **…** |   |   |   |   |
| **…** |   |   |   |   |

**D. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM NƯỚC SẠCH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (NẾU CÓ),**

1. Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm/ Tổng số đơn vị cấp nước: …….;

Tỷ lệ: ....%

2. Số lần ngoại kiểm/ Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm: …………..

3. Liệt kê các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  TT | Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm | Số lần ngoại kiểm | Nội dung ngoại kiểm | Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không) |
| 1. |   |   |   |   |
| 2. |   |   |   |   |
| 3. |   |   |   |   |

4. Kết quả ngoại kiểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung ngoại kiểm | Đạt (Số lượng, tỷ lệ %) | Không đạt (Số lượng, tỷ lệ%) |
| 1. | Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước- Lập hồ sơ- Hồ sơ đầy đủ theo quy định |   |   |
| 2. | Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm- Số mẫu- Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %)- Các thông số không đạt |   |   |
| 3. | Thực hiện báo cáo, công khai thông tin- Báo cáo- Công khai thông tin |   |   |
| 4. | Thực hiện các biện pháp khắc phục |   |   |
| 5. | Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm- Số mẫu- Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %)- Các thông số không đạt |   |   |
| 6. | Công khai thông tin chất lượng nước- Thông báo cho đơn vị cấp nước- Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm- Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền- Thông báo cho đơn vị chủ quản |   |   |

**E. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ**

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|   | **Thủ trưởng đơn vị**(Ký tên, đóng dấu) |

**MẪU SỐ 04**

*(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2020/HD ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo**Số…………..**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
|   | *…………., ngày ….. tháng ….. năm 20……* |

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng nước sạch**

*(Dùng cho Trung tâm y tế huyện; Tổng hợp từ báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng nước các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình hoặc công suất dưới 1000m3/ngày đêm trên địa bàn huyện)*

Báo cáo quý □     Báo cáo 6 tháng □    Báo cáo 1 năm □

*(Báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng 01; tháng 4; tháng 7 và tháng 10 đến ngày cuối cùng của tháng 3; tháng 6; tháng 9; tháng 12. Báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hằng năm. Báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm)*

**A. TÌNH HÌNH CHUNG**

Tổng số đơn vị cấp nước: …………….

Tổng số hộ gia đình (HGĐ) được cung cấp nước: …..…..Chiếm tỷ lệ: ……..%

*(được tính bằng tổng số HGĐ được cung cấp nước từ các đơn vị cấp nước dưới 500 hộ gia đình/tổng số HGĐ toàn huyện)*

Tổng số đơn vị cấp nước được kiểm tra trong kỳ báo cáo:....................................

**B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN**

Số cơ sở thực hiện ngoại kiểm/tổng số cơ sở: ......................................................

Số kinh phí được cấp cho công tác ngoại kiểm: ...................................................

Kinh phí ngoại kiểm so với năm trước

Tăng □     Giảm □    Bằng □

- Thực hiện báo cáo kết quả ngoại kiểm và công khai thông tin

Đúng quy định □    Không đúng quy định □

**C. KẾT QUẢ NỘI KIỂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC**

**1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị cấp nước** | **Số hộ gia đình được cung cấp nước sạch hoặc công suất** | **Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước** | **Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo *(đầy đủ theo quy định hay không)*** | **Tần suất thực hiện nội kiểm *(đúng theo quy định hay không)*** | **Chế độ thông tin báo cáo *(đúng theo quy định hay không)*** | **Các biện pháp khắc phục *(có hay không)*** |
| **Lập hồ sơ *(có hay không)*** | **Hồ sơ đầy đủ theo quy định *(có hay không)*** | **Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì** |
| 1. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Tổng cộng** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

Nhận xét:

....................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................**2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo**

*(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)*

Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm:……………..(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn: …………………….(mẫu).

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn:............... %

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn:………………… (mẫu)

Tỷ lệ mẫu không đạt quy chuẩn: …………………%

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thông số không đạt****Tên đơn vị cấp nước** |  |  |  |
| … |   |   |   |
| … |   |   |   |
| … |   |   |   |

**D. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM NƯỚC CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN THEO BÁO CÁO CỦA ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC**

1. Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm/ Tổng số đơn vị cấp nước: .....................

Tỷ lệ: ………………..%

2. Số lần ngoại kiểm/ Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm: ................................

3. Liệt kê các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm** | **Số lần ngoại kiểm** | **Nội dung ngoại kiểm** | **Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)** |
| 1. |   |   |   |   |
| 2. |   |   |   |   |
| 3. |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |

4. Kết quả ngoại kiểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung ngoại kiểm** | **Đạt(Số lượng, tỷ lệ%)** | **Không đạt (Số lượng, tỷ lệ%)** |
| 1. | Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước- Lập hồ sơ- Hồ sơ đầy đủ theo quy định |   |   |
| 2. | Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm- Số mẫu- Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %)- Các thông số không đạt |   |   |
| 3. | Thực hiện báo cáo, công khai thông tin- Báo cáo- Công khai thông tin |   |   |
| 4. | Thực hiện các biện pháp khắc phục |   |   |
| 5. | Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm- Số mẫu- Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %)- Các thông số không đạt |   |   |
| 6. | Công khai thông tin chất lượng nước- Thông báo cho đơn vị cấp nước- Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm- Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền- Thông báo cho đơn vị chủ quản |   |   |

**Đ. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ**

......................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|   | **Thủ trưởng đơn vị**(Ký tên, đóng dấu) |

**MẪU SỐ 05**

*(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2020/HD ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương)*

**BÁO CÁO**

**Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch**

*(Dùng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị cấp nước: .........................................................................................

2. Địa chỉ: ..............................................................................................................

3. Công suất thiết kế …………../ Tổng số HGĐ được cung cấp nước: ...............

4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể) ................................................................

5. Thời gian kiểm tra: ngày …….tháng ……..năm …………

6. Người kiểm tra: ..................................................................................................

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | ***Mã số mẫu, lấy mẫu******Các thông số*** | ***1*** | ***2*** |  | ***Giới hạn tối đa cho phép*** | ***Đánh giá (đạt/không đạt)*** |
| 1. | *Coliform (CFU/100 ml)* |   |   |   | <3 |   |
| 2. | *E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)* |   |   |   | <1 |   |
| 3. | Arsenic (As(\*) mg/L |   |   |   | 0,01 |   |
| 4. | Clo dư tự do (\*\*) (mg/L) |   |   |   | *Trong khoảng 0,2-1,0* |   |
| 5. | Độ đục (NTU) |   |   |   | 2 |   |
| 6. | Màu sắc (TCU) |   |   |   | 15 |   |
| 7. | Mùi, vị |   |   |   | Không có mùi, vị lạ |   |
| 8. | PH |   |   |   | Trong khoảng 6,0- 8,5 |   |
| 9. | … |   |   |   |   |   |

- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC *(nếu có)***

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**Đ. ĐỀ NGHỊ:**

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|    | *……, ngày      tháng      năm***Người kiểm tra**(Ký, ghi rõ họ tên) |

**MẪU SỐ 06**

*(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2020/HD ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương)*

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch**

*(Dùng cho đơn vị cấp nước)*

Quý I □        Quý II □        Quỹ III □       Quý IV □

*(Báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng 01; tháng 4; tháng 7 và tháng 10 đến ngày cuối cùng của tháng 3; tháng 6; tháng 9; tháng 12 hằng năm)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị cấp nước: .........................................................................................

2. Địa chỉ: ...............................................................................................................

3. Công suất thiết kế …………./ Tổng số HGĐ được cung cấp nước: .................

4. Nguồn nước nguyên liệu *(ghi cụ thể)*................................................................

**B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước** | **Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo *(đầy đủ theo quy định hay không)*** | **Tần suất thực hiện nội kiểm *(đúng theo quy định hay không)*** | **Chế độ thông tin báo cáo *(đúng theo quy định hay không)*** | **Các biện pháp khắc phục *(có hay không)*** |
| **Lập hồ sơ *(có hay không)*** | **Hồ sơ đầy đủ theo quy định *(có hay không)*** | **Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì** |
|  |  |  |  |  |  |  |

Nhận xét:

....................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

*(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)*

Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm: ………………(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn: ………………(mẫu).

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn: ……………….%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn: ……………(mẫu)

Tỷ lệ mẫu không đạt quy chuẩn: ……………%

Các chỉ tiêu không đạt: ..........................................................................................

**C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM**

1. Các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm** | **Số lần ngoại kiểm** | **Nội dung ngoại kiểm** | **Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)** |
| 1. |   |   |   |   |
| 2. |   |   |   |   |

2. Kết quả ngoại kiểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung ngoại kiểm** | **Đạt(Số lượng, tỷ lệ%)** | **Không đạt (Số lượng, tỷ lệ%)** |
| 1. | Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước- Lập hồ sơ- Hồ sơ đầy đủ theo quy định |   |   |
| 2. | Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm- Số mẫu- Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %)- Các thông số không đạt |   |   |
| 3. | Thực hiện báo cáo, công khai thông tin- Báo cáo- Công khai thông tin |   |   |
| 4. | Thực hiện các biện pháp khắc phục |   |   |
| 5. | Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm- Số mẫu- Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %)- Các thông số không đạt |   |   |
| 6. | Công khai thông tin chất lượng nước- Thông báo cho đơn vị cấp nước- Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm- Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền- Thông báo cho đơn vị chủ quản |   |   |

**D. ĐẾ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

....................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|   | **Thủ trưởng đơn vị**(Ký tên, đóng dấu) |